



zì tǐ
字体

Noun · Font

Example Sentences

zhè fèn wén jiàn de zì tǐ tài xiǎo le wǒ kàn bù qīng chu
这份文件的字体太小了，我看不清楚。

The font of this document is too small; I can't see it clearly.

zhè ge zì tǐ hěn hǎo kàn
这个字体很好看。

This font looks very nice.

wǒ xià zài le yí gè xīn de zì tǐ lái měi huà wǒ de wén dǎng
我下载了一个新的字体来美化我的文档。

I downloaded a new font to beautify my document.

Trace each character, then write the word on your own.

字	字	字	字	字	字	字	字	字	
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体